

LẠM PHÁT VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM: KÍCH CẦU HAY CẢI THIỆN TỔNG CUNG TIỀM NĂNG?

TS. Phạm Thế Anh, Ths. Đinh Mai Hương

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: theanh98@yahoo.com

Ths. Chu Thị Mai Phương

Trường Đại học Ngoại thương

Trong bài viết này trước tiên chúng tôi thực hiện đánh giá vai trò của các chính sách quản lý tổng cầu đối với tăng trưởng và lạm phát ở Việt Nam trong hơn một thập kỉ vừa qua. Các chính sách quản lý tổng cầu được xem xét ở đây bao gồm chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ. Trong đó, chính sách tài khoá được thể hiện qua biến đầu tư công còn chính sách tiền tệ được thể hiện qua biến cung tiền. Các phân tích định lượng của chúng tôi cho thấy sự gia tăng các biến số này ít có tác động đến tăng trưởng kinh tế mà chủ yếu gây ra lạm phát cao và bất ổn, đặc biệt là trong những năm gần đây. Thứ hai, trong bối cảnh dự địa hạn chế của các chính sách quản lý tổng cầu hiện nay, chúng tôi cố gắng thảo luận các định hướng chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn ở Việt Nam. Thay vì kích thích tổng cầu, các giải pháp chính sách này hướng trọng tâm vào việc nâng cao tổng cung tiềm năng của nền kinh tế.

Từ khóa: lạm phát, tăng trưởng, kích cầu, tổng cung

1. Lạm phát, tăng trưởng và các chính sách quản lý tổng cầu

Trong những năm gần đây, Việt Nam thường xuyên tìm đến các chính sách quản lý tổng cầu, bao gồm kích thích tài khoá và tiền tệ, như là những phương thuốc hữu hiệu nhằm ngăn chặn sự suy giảm tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, các phân tích thực nghiệm ở Việt Nam cho thấy việc lạm dụng các biện pháp kích cầu, thay vì giúp nền kinh tế hồi phục từ những cú sốc tạm thời trong ngắn hạn, lại tạo ra những bất ổn lâu dài. Thêm vào đó, việc xem nhẹ hay bỏ qua những biện pháp tập trung cải thiện tổng cung tiềm năng đã khiến cho tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình ngày càng thấp đi. Các lý thuyết kinh tế đã chỉ ra rằng, các chính sách kích thích tổng cầu chỉ thực sự phát huy tác dụng khi nền kinh tế đang ở sâu trong suy thoái hoặc chúng được đi kèm cùng sự cải thiện của tổng cung tiềm năng nhờ các yếu tố như năng suất, cạnh tranh, tiến bộ công nghệ,...

1.1. Trung bình và độ lệch chuẩn

Các số liệu tính toán từ tổng cục thống kê cho thấy, thành tựu của kinh tế của Việt Nam, thông qua hai chỉ tiêu là lạm phát và tăng trưởng kinh tế, đã xấu đi đáng kể trong giai đoạn 2007–2012 so với giai đoạn 2001–2006 trước đó. Cụ thể, tỷ lệ lạm phát và tăng trưởng kinh tế trung bình lần lượt là 12,6% và 6,2% trong giai đoạn 2007–2012, so với các con số tương ứng 4,9% và 7,6% của giai đoạn 2001–2006. Không chỉ có vậy, giai đoạn 2007–2012 cũng chứng kiến sự bất ổn, đo lường theo độ lệch chuẩn của các biến, tăng nhanh. Độ lệch chuẩn của cả lạm phát và tăng trưởng trong giai đoạn này đã tăng gấp đôi so với các con số tương ứng của giai đoạn trước đó. Điều này hàm ý, doanh nghiệp và người dân Việt Nam những năm gần đây đang sống trong một môi trường kinh tế bất ổn/tăng giảm thất thường hơn so với khoảng chục năm trước đây.

Đóng góp vào sự suy giảm kinh tế và bất ổn gia tăng này có lẽ có sự góp phần không nhỏ của các chính sách quản lý tổng cầu. Trong hơn một thập kỉ qua, Việt Nam liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao

Bảng 1: Trung bình và độ lệch chuẩn của lạm phát, tăng trưởng và chính sách vĩ mô (%)

	2001–2006		2007–2012		2001–2012	
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Lạm phát	4,9	3,6	12,6	7,1	8,8	6,8
Tăng trưởng GDP	7,6	0,8	6,2	1,5	6,9	1,4
Tăng trưởng M2	23,5	3,0	26,4	9,3	24,9	7,0
Tăng trưởng đầu tư công	19,1	4,9	19,6	9,6	19,3	7,6

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của TCTK và NHNN

của tổng phương tiện thanh toán (M2), xấp xỉ 24,9%, và đầu tư công, khoảng 19,3%, mỗi năm. Đây là các chính sách nới lỏng thái quá so với mục tiêu tăng trưởng kinh tế khoảng xấp xỉ 6–7% và tỷ lệ lạm phát một con số. Điều này khiến cho Việt Nam ngày càng sử dụng nhiều hơn các biện pháp hành chính cưỡng ép kiểm soát các loại giá cả. Đặc biệt, trong giai đoạn 2007–2012, các chính sách vĩ mô của Việt Nam cũng thay đổi khó lường hơn, với độ lệch chuẩn của tốc độ tăng cung tiền và tốc độ tăng đầu tư công lần lượt là 9,3% và 9,6% (so với các con số 3,0% và 4,9% tương ứng của giai đoạn 2001–2006).

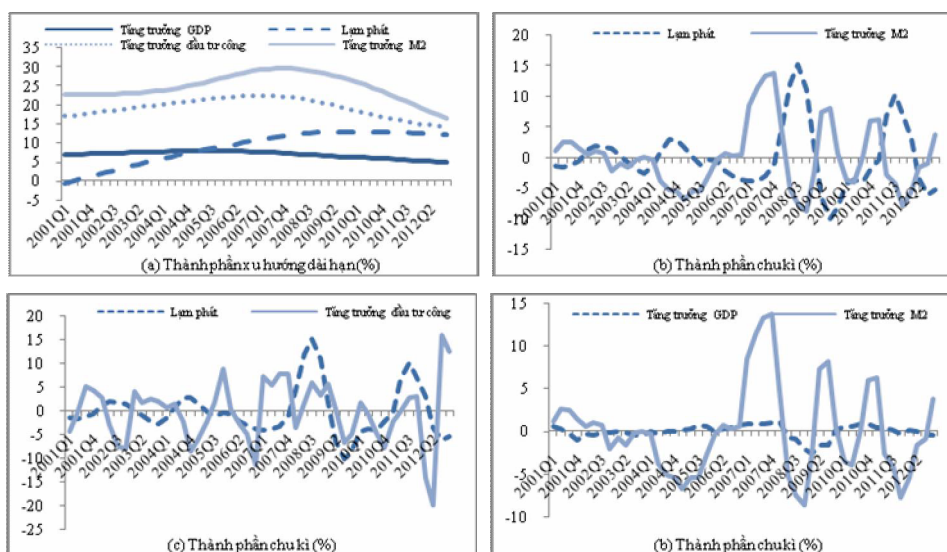
2.2. Phân rã các chuỗi số

Để lượng hoá mối quan hệ giữa các biến chính sách với lạm phát và tăng trưởng kinh tế, trước tiên

chúng tôi thực hiện hiệu chỉnh yếu tố mùa vụ sau đó phân rã các biến này thành các yếu tố dài hạn (trend) và chu kỳ (cycle). Các chuỗi số có tần suất theo quý trong giai đoạn 2001–2012, được hiệu chỉnh mùa vụ theo phương pháp X12 Census và được phân rã theo phương pháp lọc Hodrick–Prescott (HP Filter).¹

Kết quả phân rã trong Hình 1 cho thấy xu hướng dài hạn của lạm phát đã tăng, còn xu hướng dài hạn của tăng trưởng kinh tế lại giảm xuống một mức mới kể từ sau năm 2006. Trong khi đó, xu hướng dài hạn của tăng trưởng cung tiền và tăng trưởng đầu tư công cũng giảm, nhưng biến động chu kỳ của chúng lại lớn hơn. Bên cạnh đó, các hệ số tương quan đơn giản cho thấy các biến động chu kỳ của tăng trưởng cung tiền có mối quan hệ chặt với các biến động chu kỳ của lạm phát. Kiểm định nhân quả Granger giữa

Hình 1: Phân rã chuỗi thời gian theo xu hướng dài hạn và biến động chu kỳ



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của TCTK và NHNN

hai chuỗi số này cho thấy tăng trưởng cung tiền là biến gây ra sự biến động của lạm phát chứ không có chiều ngược lại. Biến động của tăng trưởng cung tiền bắt đầu tác động đến lạm phát sau khoảng từ 4–6 tháng. Ngoài ra, chúng tôi cũng tìm thấy bằng chứng yếu về mối quan hệ chu kỳ giữa tốc độ tăng đầu tư công và lạm phát.

Kiểm định nhân quả Granger cho thấy thành phần chu kỳ của cung tiền có ảnh hưởng đến thành phần chu kỳ của tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên đầu tư công thì lại không.

1.3. Phân tích hồi quy

Để ước tính chính xác hơn mối quan hệ biến động chu kỳ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế với các biến chính sách vĩ mô chúng tôi thực hiện hai phương trình hồi quy đơn giản có dạng sau:

$$p_t = \alpha_0 + \sum_{i=1}^k \alpha_{1i} p_{t-i} + \sum_{i=0}^k \alpha_{2i} y_{t-i} + \sum_{i=0}^k \alpha_{3i} m_{t-i} + \sum_{i=0}^k \alpha_{4i} i_{t-i} + u_t^p \quad (1)$$

$$y_t = \beta_0 + \sum_{i=1}^k \beta_{1i} y_{t-i} + \sum_{i=0}^k \beta_{2i} p_{t-i} + \sum_{i=0}^k \beta_{3i} m_{t-i} + \sum_{i=0}^k \beta_{4i} i_{t-i} + u_t^y \quad (2)$$

trong đó: p , y , m và i lần lượt là các thành phần chu kỳ của lạm phát, tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng cung tiền và tăng trưởng đầu tư công.² Chúng tôi giới hạn độ trễ tối đa của các biến ở độ trễ 8 (tương

đương với 2 năm) và thực hiện ước lượng phương trình (1) và (2) theo phương pháp OLS truyền thống. Những tham số không có ý nghĩa thống kê sẽ được loại bỏ dần khỏi mô hình. Độ trễ của các biến trong mỗi phương trình phải đủ lớn để đảm bảo sai số và không có tự tương quan và không có phương sai thay đổi. Một số kết quả chính được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2 cho thấy các biến số quyết định đến sự biến động của lạm phát hiện tại là lạm phát, cung tiền và tăng trưởng kinh tế trong quá khứ. Biến $p(-1)$ có thể được hiểu là biến phản ánh kỳ vọng lạm phát. Kết quả ước lượng cho thấy 1 điểm phần trăm tăng thêm của kỳ vọng lạm phát có thể khiến lạm phát hiện tại tăng tới 1,47 điểm phần trăm. Biến số quan trọng thứ hai đó là sự thay đổi của cung tiền 2

quý trước, $m(-2)$. Điều này hàm ý độ trễ tác động của chính sách tiền tệ đến lạm phát là khoảng từ 4–6 tháng. Nếu tốc độ tăng cung tiền tăng thêm 1 điểm phần trăm sẽ làm cho lạm phát của 2 quý sau tăng thêm khoảng 0,41 điểm phần trăm. Tham số của

Bảng 2: Kết quả hồi quy

Phương trình xác định lạm phát (p)			Phương trình xác định tăng trưởng (y)		
<i>Biến giải thích</i>	<i>Tham số</i>	<i>Giá trị p</i>	<i>Biến giải thích</i>	<i>Tham số</i>	<i>Giá trị p</i>
C	0,039	0.859	c	-0,013	0,848
p(-1)	1,468	0.000	y(-1)	0,683	0,000
p(-2)	-0,610	0.000	p(-1)	-0,060	0,000
y(-7)	-0,636	0.064			
m2(-2)	0,412	0.000			
m2(-3)	-0,214	0.025			
R ² hiệu chỉnh: 0,93			R ² hiệu chỉnh: 0,70		
Kiểm định tự tương quan (LM):			Kiểm định tự tương quan (LM):		
Thống kê F = 1,41; Giá trị p-F(4,31) = 0,25			Thống kê F = 1,43; Giá trị p-F(4,40) = 0,24		
Thống kê kiểm định phương sai sai số thay đổi (ARCH): Thống kê F = 0,40; Giá trị p-F(4,32) = 0,81			Thống kê kiểm định phương sai sai số thay đổi (ARCH): Thống kê F = 0,17; Giá trị p-F(4,38) = 0,95		

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của TCTK và NHNN

biến $m(-3)$ mang dấu âm có thể phản ánh phản ứng thất chặt của NHNN sau khi lạm phát gia tăng. Ngoài ra, mô hình hồi quy cũng cho thấy tăng trưởng kinh tế có tác động làm giảm lạm phát, tuy nhiên ở độ trễ khá lớn.

Trong khi đó, biến động chu kỳ của tăng trưởng kinh tế lại phụ thuộc chủ yếu vào tăng trưởng kinh tế và lạm phát của quý liền kề trước đó. Tác động dương của biến trễ $y(-1)$ có thể bao hàm các tác động tích cực của đầu tư tư nhân, tác động tràn của tiến bộ công nghệ hay bất kỳ biến nào khác đối với tăng trưởng kinh tế mà phương trình (2.2) không tính đến. Ngược lại, dấu âm của hệ số hồi quy của $p(-1)$ phản ánh tác động tiêu cực của lạm phát, thông qua việc làm tăng lãi suất và làm giảm đầu tư tư nhân hoặc thông qua tác động chi phí đẩy, đối với tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt, chúng tôi không tìm thấy bằng chứng tích cực nào về ảnh hưởng của tăng trưởng đầu tư công hay tăng trưởng cung tiền đối với biến động chu kỳ của tăng trưởng kinh tế. Nói cách khác, duy trì tốc độ tăng cao của các biến số này chủ yếu khiến lạm phát gia tăng và bất ổn, hơn là giúp ích cho tăng trưởng kinh tế.

2. Các chính sách trọng cung

Những phân tích về chính sách kích thích tổng cầu trong những năm vừa qua trong phần trên gợi ý rằng, để duy trì đà tăng trưởng cao như trong hai thập kỉ trước Việt Nam không thể tiếp tục dựa vào các chính sách kích thích tổng cầu. Khi sản lượng của nền kinh tế đã ở gần giới hạn tiềm năng, việc tăng tổng cầu sẽ chủ yếu gây ra sự gia tăng các loại giá cả – bao gồm giá tiêu dùng, giá tài sản, tiền lương và lãi suất – mà ít có tác động đến thu nhập thực của nền kinh tế.

Trong phần này chúng tôi đề xuất một số định hướng chính sách mang định hướng trọng cung chủ yếu ở cấp độ vĩ mô cũng như vi mô/ngành nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các thị trường và ngành, cải thiện tổng cung tiềm năng của nền kinh tế, và do vậy có thể dẫn đến tốc độ tăng trưởng cao hơn của thu nhập quốc dân trong tương lai.

Khuyến nghị 1: Giảm các loại thuế và phí, cắt giảm chi tiêu chính phủ, và xây dựng chính sách tiền tệ theo quy tắc

Nội dung quan trọng nhất trong gói chính sách trọng cung là cắt giảm các mức thuế, cắt giảm chi tiêu chính phủ và xây dựng chính sách tiền tệ trung tính. Mục đích của chính sách giảm tỷ lệ thuế và phí là để tạo ra sự khuyến khích giúp doanh nghiệp tăng

chi tiêu đầu tư, giúp hình thành lượng vốn/tư bản và năng lực sản xuất nền kinh tế trong tương lai. Cắt giảm chi tiêu chính phủ và xây dựng chính sách tiền tệ theo quy tắc là để tạo ra một môi trường kinh tế ổn định, giúp cho cung nhanh chóng tìm được cầu, qua đó duy trì được trạng thái cân bằng dài hạn của nền kinh tế.

Thực tiễn cho thấy, trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển khi lượng vốn sản xuất/tư bản trong nền kinh tế còn thấp, để thu hút đầu tư các quốc gia trên thế giới thường áp dụng một mức thuế thu nhập doanh nghiệp thấp (dưới 15%). Trong giai đoạn sau, khi nền kinh tế đã phát triển, mức thuế này thường được nâng cao (>30%) kèm theo những cải thiện về cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội. Cụ thể, Thái Lan sau khủng hoảng tài chính châu Á 1997 và Ai Len những năm gần đây là các quốc gia điển hình áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thấp và đã thu hút được một lượng vốn đầu tư khổng lồ từ nước ngoài cũng như từ khu vực tư nhân trong nước, nhanh chóng hồi phục và duy trì được tốc độ tăng trưởng cao trong một thời gian dài.

Việt Nam hiện nay đang áp thuế thu nhập doanh nghiệp phổ biến ở mức 25%, đây là một mức thuế cao tương đương so với mức trung bình ở các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Mức thuế này một mặt không giúp khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài hoặc làm tăng hiện tượng gian lận thuế/chuyển giá quốc tế. Mặt khác, nó cũng cản trở các doanh nghiệp trong nước đầu tư tích lũy phát triển thành những doanh nghiệp hoạt động lâu dài với quy mô lớn. Thay vào đó, các hình thức kinh doanh sản xuất nhỏ lẻ hoặc thương mại tạm thời – nơi mà người ta có thể dễ dàng trốn thuế – phát triển mạnh.

Tuy nhiên, việc giảm tỷ lệ thuế và phí cần đi song hành với cắt giảm chi tiêu chính phủ. Nếu không cắt giảm chi tiêu chính phủ ngân sách sẽ bị thâm hụt, nợ công sẽ tăng cao, không những làm tăng mặt bằng lãi suất mà còn đe dọa khả năng duy trì mức thuế và phí thấp trong dài hạn. Với mức nợ công cuối năm 2011 lên tới 54,9% GDP (chưa tính phần nợ không được Chính phủ bảo lãnh tại khu vực DNNN mà Chính phủ có nguy cơ phải gánh chịu khi các DNNN này làm ăn thua lỗ) thì nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi trong những năm tới là rất lớn. Đây là một nguyên nhân quan trọng khiến cho Chính phủ phải phát hành trái phiếu với mức lãi suất tương đối cao để bù đắp thâm hụt, gián tiếp làm cho mặt bằng lãi

suất bị duy trì ở mức cao, gây cản trở cho đà phục hồi của nền kinh tế.

Chính sách tiền tệ cũng cần được xây dựng theo hướng dựa trên quy tắc, thay vì tùy nghi, nhằm hỗ trợ nền kinh tế dựa trên sự năng động của các doanh nghiệp tư nhân. Cách thức ra quyết định chính sách phải dựa trên việc sử dụng thông tin theo cách nhất quán và có thể dự báo được. Mục tiêu chính sách phải được xác định rõ ràng, hợp lý và được cam kết một cách đáng tin cậy bởi NHNN. Các quy tắc như quy tắc Taylor hay quy tắc mục tiêu GDP danh nghĩa đều có thể được sử dụng miễn là các nguyên tắc trên được đảm bảo.³ Hiện nay, chính sách tiền tệ của Việt Nam vẫn mang tính đối phó, thụ động, có sự định hướng tín dụng vào một số ngành nghề, và cứng nhắc với tỷ giá. Chính sách tiền tệ như vậy thường tạo tín hiệu sai cho sự chuyển dịch ngành của nền kinh tế, và do vậy cản trở tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Tóm lại, chúng tôi cho rằng Việt Nam nên có lộ trình cắt giảm mạnh thuế thu nhập doanh nghiệp xuống 20%, hoặc thấp hơn nữa vào năm 2015, thay vì trì hoãn hoặc kéo dài lộ trình này. Việt Nam cũng nên thực hiện cắt giảm chi tiêu ngân sách, đặc biệt là chi thường xuyên, để có thể giảm mức bội chi ngân sách xuống dưới 3% thay vì xấp xỉ 5% GDP như hiện nay. Chính sách tiền tệ nên theo quy tắc và tỷ giá nên được thả nổi có kiểm soát.

Khuyến nghị 2: *Đẩy nhanh hơn nữa tiến độ cổ phần hoá các DNNN*

Trong gần hai thập kỉ qua nhiều DNNN đã được cổ phần hoá, tuy nhiên quá trình này được đánh giá là còn chậm và chưa triệt để. Hầu hết các doanh nghiệp sau cổ phần hoá vẫn là Nhà nước chiếm tỷ lệ sở hữu chi phối, được hưởng nhiều ưu đãi và giữ thế độc quyền trong nhiều lĩnh vực. Điều này cộng với sự thiếu sự giám sát chặt chẽ từ các cơ quan chủ quản đã khiến nhiều DNNN rơi vào tình trạng thua lỗ, nợ xấu tăng nhanh, đe dọa an ninh tài chính quốc gia. Cụ thể, theo một giải trình gần đây của Bộ Tài chính trước Quốc hội thì tổng nợ của các tập đoàn và công ty nhà nước tính đến 31/12/2011 là 1.292.400 tỷ đồng, tương đương khoảng 51% GDP và gấp 1,77 lần vốn chủ sở hữu. Đặc biệt, nợ phải thu của các doanh nghiệp này là 296.541 tỷ đồng, chiếm 22,9% tổng nợ và 14,1% tổng tài sản của chúng.

Để tạo môi trường cạnh tranh và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, Chính phủ nên xây dựng một lộ

trình kiên quyết nhằm thu hẹp khu vực DNNN thông qua bán toàn bộ hoặc cổ phần hóa triệt để các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh ngoài lĩnh vực công ích. Nhà nước chỉ nên sử dụng các DNNN với vai trò là công cụ khắc phục những thất bại của thị trường, tránh sử dụng chúng như những công cụ để điều tiết nền kinh tế. Mục tiêu của việc bán tài sản không phải là để tăng thu ngân sách, mà thực chất là để giảm sức ép lên chi tiêu công trong tương lai và giảm thiểu những rủi ro tài chính liên quan đến việc phải trả nợ thay cho các DNNN làm ăn kém hiệu quả. Đồng thời, việc làm này cũng sẽ tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng hơn thông qua xoá bỏ đặc quyền về tiếp cận tín dụng, đất đai, hỗ trợ giá, chế độ ngân sách mềm,... đối với các DNNN. Qua đó, hiệu quả của nền kinh tế sẽ được nâng lên và thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn của nền kinh tế.

Khuyến nghị 3: *Giải điều tiết các thị trường, tăng cường cạnh tranh và tự do thương mại*

Các chính sách giải điều tiết (deregulation), thúc đẩy cạnh tranh và tự do thương mại có thể làm tăng cung thị trường, giảm giá cả và mở rộng sự lựa chọn cho người tiêu dùng. Giải điều tiết giúp tăng số lượng doanh nghiệp tham gia cung ứng hàng hóa và dịch vụ trong cùng một lĩnh vực. Điều này sẽ buộc các doanh nghiệp phải cạnh tranh với nhau mạnh hơn, và buộc phải sử dụng các nguồn lực khan hiếm của mình hiệu quả hơn, giúp làm tăng năng suất, giảm chi phí sản xuất và do vậy là làm giảm giá cả tiêu dùng. Bên cạnh các chính sách giải điều tiết, Chính phủ có thể tiến hành các chính sách hỗ trợ cạnh tranh như các ban hành các quy định về chống độc quyền áp đặt giá, chống lạm dụng vị thế chi phối thị trường của các tập đoàn lớn, hoặc thúc đẩy quá trình cổ phần hoá các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Hiệu quả của tăng cường cạnh tranh đối với việc làm tăng cung thị trường và giảm giá cả có thể được minh họa qua thị trường viễn thông di động ở Việt Nam trong những năm gần đây.

Bên cạnh đó, tiếp tục cắt giảm thuế quan hơn nữa nhằm thúc đẩy tự do thương mại giữa các quốc gia cũng giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực bằng cách tạo ra sự cạnh tranh và mở rộng quy mô thị trường. Khi nguồn lực được sử dụng hiệu quả hơn thì năng suất của nền kinh tế sẽ tăng và làm tăng sản lượng hàng hoá và dịch vụ trong nước. Tự do thương mại cũng thúc đẩy việc sáng tạo ra các phương pháp sản xuất mới, ứng dụng các công nghệ

mới và phương pháp phân phối mới. Nhờ đó, chi phí sản xuất sẽ giảm, người tiêu dùng sẽ được tiếp cận các loại hàng hoá đa dạng hơn và rẻ hơn. Kể từ khi chính thức gia nhập WTO vào năm 2007, Việt Nam đã và đang thực hiện theo lộ trình cam kết cắt giảm thuế quan ở khoảng 3.800 dòng thuế khác nhau, chiếm khoảng 35,5% số dòng của biểu thuế. Tuy nhiên, mức độ cắt giảm ở mỗi dòng thuế được đánh giá vẫn còn khiêm tốn, phổ biến ở mức từ 1–3%, do những lo ngại về khả năng cạnh tranh kém và chưa sẵn sàng của các doanh nghiệp trong nước. Ngoài ra, vẫn còn tới khoảng 6.870 dòng, chiếm 64,5% số dòng của biểu thuế được ràng buộc ở mức thuế trần hoặc không được cắt giảm so với thời điểm trước khi gia nhập WTO. Số lượng mức thuế suất cũng mới được giảm từ 48 xuống còn 33 mức, vẫn cao hơn nhiều so với từ 3–5 mức như đang áp dụng ở các nước trong khu vực. Đáng chú ý, kể từ khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO vào năm 2007, tỷ lệ thu thuế xuất nhập khẩu lại có xu hướng cao hơn giai đoạn chuẩn bị trước đó. Cụ thể, tính toán từ Quyết toán ngân sách nhà nước cho thấy tỷ lệ thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu so với tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu có xu hướng giảm dần trong những năm Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO, lần lượt vào khoảng 2,3% vào năm 2004, 2,2% vào năm 2005 và 1,9% vào năm 2006. Tuy nhiên, tỷ lệ này lại có xu hướng tăng dần sau khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO, với 2,1% vào năm 2007, 2,6% vào năm 2008 và 3,6% vào năm 2009. Ngoài ra, tỷ lệ thu thuế VAT đối với hàng nhập khẩu/Giá trị hàng nhập khẩu cũng có xu hướng tương tự, giảm trong những năm chuẩn bị và tăng dần trong những năm sau khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO, với các tỷ lệ là: 2,6%, 2,5% và 2,3% lần lượt vào năm 2004, 2005 và 2006 và; 2,4%, 2,4% và 3,6% lần lượt vào các năm 2008, 2009 và 2010. Điều này có thể được lý giải bởi các nguyên nhân sau: (i) Khả năng chống thất thu thuế trong hoạt động xuất nhập khẩu được cải thiện và/hoặc; (ii) Tỷ trọng các mặt hàng nhập khẩu có thuế suất cao có xu hướng tăng trong cơ cấu hàng xuất nhập khẩu, trong khi đó mức độ cắt giảm thuế ở các mặt hàng có lộ trình cắt giảm còn khiêm tốn.

Các tỷ lệ này được tính toán dựa vào số thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu và thuế VAT đối với hàng nhập khẩu lấy từ Quyết toán NSNN hàng năm của Bộ Tài chính, giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng năm của Việt Nam lấy từ cơ sở dữ liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

Khuyến nghị 4: Khuyến khích đầu tư vào phát triển công nghệ, giáo dục và đào tạo để cải thiện năng suất và phát triển vốn con người (*human capital*)

Vai trò quan trọng của nghiên cứu và phát triển (R&D) và giáo dục và đào tạo đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn của một quốc gia là điều không phải bàn cãi. Các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới đã cho thấy đầu tư vào R&D sẽ thúc đẩy áp dụng công nghệ mới, giúp tăng năng suất vốn. Trong khi đó, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo sẽ làm tăng vốn con người qua đó cải thiện năng suất lao động. Không những thế, việc đầu tư vào giáo dục còn làm giảm tốc độ tăng dân số, nâng cao sự hiểu biết về chăm sóc sức khoẻ của mỗi người lao động,... Nghiên cứu và phát triển cũng như giáo dục và đào tạo không chỉ mang lại lợi ích cho bản thân doanh nghiệp hay người được giáo dục và đào tạo, mà nó còn tạo ra những tác động tích cực đối với cả cộng đồng mà chúng ta hay gọi là tác động tràn hoặc ảnh hưởng ngoại hiện. Do vậy, ở cấp độ vĩ mô, nghiên cứu và phát triển và giáo dục và đào tạo sẽ giúp nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp và tạo ra tốc độ tăng trưởng cao hơn cho toàn nền kinh tế.

Một nghịch lý đang diễn ra là sau hàng loạt cải cách thi hệ thống giáo dục và đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học, của Việt Nam lại đang xuống cấp hơn bao giờ hết. Cũng như nền kinh tế Việt Nam trong nhiều năm qua, hệ thống giáo dục và đào tạo bậc cao của Việt Nam đang chú trọng phát triển về số lượng hơn là chất lượng. Hàng trăm trường đại học và cao đẳng mới được thành lập, đồng thời mỗi trường lại mở rộng nhanh về quy mô đào tạo, ngành nghề đào tạo và hình thức đào tạo vì mục tiêu tài chính. Điều này khiến cho tỷ lệ sinh viên/giáo viên tăng nhanh và không đảm bảo được chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, nội dung đào tạo dàn trải, cứng nhắc và lạc hậu, khối lượng giờ giảng quá tải khiến cho cả giáo viên và sinh viên có ít thời gian cho nghiên cứu sáng tạo,... Tất cả các bất cập trên đã khiến cho chất lượng sản phẩm của các trường đại học và cao đẳng hầu như không đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Mặt bằng chất lượng giảm nhanh và hiện các trường đại học đang phải loay hoay tìm các hình thức đào tạo “chất lượng cao” chỉ để đạt được chất lượng của vài thập kỉ cũ. Tuy nhiên, các chương trình “chất lượng cao” này cũng đang thiên về mục tiêu tài chính và ít thu hút được các sinh viên giỏi.

Tương tự, hệ thống nghiên cứu và phát triển công nghệ của Việt Nam cũng gần như dậm chân tại chỗ. Theo Nguyễn Mậu Trung (2011), mặc dù cả nước có hơn 1200 tổ chức khoa học công nghệ (gần 700 tổ chức công lập và hơn 500 tổ chức ngoài công lập); gần 200 trường đại học và 300 trường cao đẳng; gần 200 nghìn doanh nghiệp trực tiếp tham gia vào các hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) nhưng kết quả thì vẫn rất khiêm tốn xét trên khía cạnh số công trình nghiên cứu được công bố quốc tế, số lượng bằng phát minh, sáng chế, và số sản phẩm KH&CN được ứng dụng tạo ra sản phẩm thương mại. Nguyên nhân chủ yếu là do các tổ chức KH&CN và các nhà nghiên cứu vẫn chủ yếu nghiên cứu theo sự chỉ đạo của Nhà nước, dùng kinh phí nhà nước và nộp sản phẩm cho nhà nước để hưởng tiền lương hoặc tiền công khoán nghiên cứu theo đề tài cụ thể. Ngoài ra, mặc dù nhiều doanh nghiệp tham gia nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, nhưng tỷ trọng đầu tư của khu vực này vẫn còn rất ít, chỉ chiếm chưa đầy 0,1% GDP, tức chỉ bằng 1/5 mức đầu tư của Nhà nước vào lĩnh vực này. Nguyên nhân chính khiến các doanh nghiệp không mặn mà với hoạt động R&D là do cơ chế khuyến khích của Nhà nước như giảm thuế, hình thành các quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ tư nhân, tiếp cận với nguồn ngân sách nhà nước, mặc dù có, nhưng còn rất rườm rà, quan liêu, và phiền phức. Các biện pháp bảo vệ sở hữu trí tuệ chưa thực sự hiệu quả cũng góp phần ngăn cản những doanh nghiệp muốn đầu tư R&D một cách bài bản.

Tăng trưởng kinh tế trong dài hạn của Việt Nam không thể không dựa trên nền tảng lao động chất lượng cao với khả năng sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới. Đối với hệ thống giáo dục và đào tạo, thay vì mở rộng quy mô như hiện nay, Việt Nam cần chú trọng xây dựng và hỗ trợ phát triển các trường đại học/chương trình đào tạo trọng điểm chất lượng cao, tách biệt với các trường/chương trình đào tạo vì mục tiêu tài chính hay vì mục tiêu phổ cập. Các trường đại học/chương trình đào tạo trọng điểm này cần cạnh tranh với nhau để nhận sự hỗ trợ tài chính của nhà nước nhằm thu hút được các giảng viên và sinh viên ưu tú, làm nòng cốt cho sự phát triển khoa học kỹ thuật và thúc đẩy tăng trưởng của kinh tế trong tương lai. Đối với hệ thống khoa học và công nghệ, Việt Nam cần xây dựng lại chuẩn mực khoa học trong hệ thống nghiên cứu; cần sửa lại các biện pháp miễn giảm thuế cho đầu tư phát triển công

nghệ theo hướng dễ nhận biết hơn; cần xây dựng cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học và công nghệ theo hướng cạnh tranh và bình đẳng với tất cả các cơ sở nghiên cứu, của nhà nước cũng như tư nhân; và cần có những chính sách để liên kết hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu khoa học tại các trường đại học, các viện nghiên cứu trọng điểm với khu vực doanh nghiệp.

Khuyến nghị 5: Cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút đầu tư nước ngoài

Trong bối cảnh thị trường bất động sản đóng băng và nợ xấu của hệ thống tín dụng cao như hiện nay, việc thu hút đầu tư nước ngoài là cần thiết hơn bao giờ hết. Nhưng để thu hút được đầu tư nước ngoài thì Việt Nam cần phải cải thiện môi trường kinh doanh sao cho hấp dẫn hơn so với các nước trong khu vực. Tiếc rằng trong những năm vừa qua, năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam liên tục tụt hạng. Theo báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2011–2012 do diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) vừa công bố, Việt Nam rớt sáu bậc so với năm ngoái, xếp hạng 65/142 quốc gia được khảo sát.

Một trong những nguyên nhân chính khiến năng lực cạnh tranh của Việt Nam tụt hạng là do tham nhũng. Theo Tổ chức Minh bạch Quốc tế, tham nhũng là hành vi của người lạm dụng chức vụ, công quyền, hoặc cố ý làm trái pháp luật để phục vụ cho lợi ích cá nhân. Các hành vi tham nhũng có thể có nhiều dạng bao gồm hối lộ, tham ô, tống tiền và gian lận. Đặc biệt, hành vi tham nhũng của khu vực công thường lây nhiễm sang và được hưởng ứng bởi các hành vi gian lận ở mọi tầng lớp và mọi lĩnh vực khác. Do vậy, vì lý do này và nhiều lý do khác, tham nhũng trong khu vực công được coi là đặc biệt nguy hại, lan nhanh và khó chống.

Trong khoảng gần hai thập kỷ qua đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới xem xét mối quan hệ giữa tham nhũng với tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia trên thế giới. Hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra rằng tham nhũng có tác động tiêu cực đối với tăng trưởng kinh tế qua nhiều kênh truyền dẫn khác nhau như: (i) làm giảm tốc độ đầu tư (Mauro 1995); (ii) tạo ra các rào cản đối với doanh nghiệp (World Bank 2002); (iii) làm giảm đầu tư nước ngoài (Lambsdorff 2003, Wei 2000) và; (iv) gây ra sự phân bổ chi tiêu công một cách kém hiệu quả (Mauro 1997, Tanzi và Davoodi 1997). Đặc biệt, trong lĩnh vực tài chính công, tham nhũng có thể ảnh hưởng tới cả quy mô lẫn cấu phần của chi tiêu công theo chiều hướng

làm chậm sự phát triển và gia tăng bất bình đẳng. Các khoản chi tiêu công thường được sử dụng sai mục đích, việc lựa chọn các nhà thầu xây dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ công được thực hiện dựa trên tiêu chí xem ai “lại quả” nhiều hơn chứ không dựa vào tiêu chí chất lượng và giá cả. Đồng thời, các chương trình chi tiêu công thường được thực hiện nhiều hơn nhằm tạo ra các khoản thu nhập bất chính chứ không phải vì chúng có khả năng cải thiện điều kiện sống của người dân. Bên cạnh đó, nhiều phân tích thực nghiệm đã chỉ ra rằng, tham nhũng thường gây ra sự phân bổ và sử dụng sai nguồn lực công. Cụ thể, tham nhũng khiến cho chi tiêu công có xu hướng chệch khỏi các lĩnh vực đem lại tăng trưởng dài hạn (ví dụ như giáo dục và y tế) và chuyển sang các dạng chi tiêu dự án (đầu tư cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị) – ít có tác dụng tăng năng suất hơn – nhưng lại là nơi mà hành vi hối lộ dễ được thực hiện. Do vậy, tham nhũng làm cho cấu phần của chi tiêu công có xu hướng thiên về những chương trình/dự án ít giúp cho việc tăng năng suất như xây dựng và mua sắm trang thiết bị quy mô lớn. Hậu quả là, quy mô đầu tư công thường có xu hướng tăng trong khi chất lượng của các khoản đầu tư này lại có xu hướng giảm. Các quan chức thường hứa hẹn cung cấp những hàng hoá chất lượng cao với giá cao, trong khi thực tế đó lại là những hàng hoá chất lượng thấp với chi phí thấp. Bằng cách làm này, họ thổi phồng chi tiêu công và tạo ra cơ hội tham ô một phần các khoản chi tiêu công đó. Những hành vi này là tổn hại đối với xã hội bởi nó làm giảm tích lũy vốn mà thông qua đó tăng trưởng và

phát triển có thể xảy ra.

Trong nhiều năm qua, Việt Nam luôn được Tổ chức Minh bạch Quốc tế xếp hạng vào một trong các quốc gia có tình trạng tham nhũng nghiêm trọng nhất (Xếp thứ hạng 123/174 vào năm 2012). Hành vi tham nhũng ở Việt Nam xảy ra phổ biến ở mọi lĩnh vực và rất giống với các hành vi/biểu hiện phân tích ở trên. Mặc dù việc đánh giá chính xác về tình hình tham nhũng diễn ra trong thực tế là khó khăn, tuy nhiên nhiều nghiên cứu gần đây của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống Tham nhũng đã thừa nhận tính nghiêm trọng và phổ biến của tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.⁴ Tham nhũng khiến tài sản nhà nước bị thất thoát trong phần lớn các công trình xây dựng cơ bản và trong các DNNN. Không chỉ trong lĩnh vực kinh tế, tham nhũng còn lan sang các lĩnh vực vốn được coi trọng về đạo lý như giáo dục, y tế, thực hiện chính sách xã hội, và thậm chí là ngay cả trong các cơ quan bảo vệ pháp luật và cơ quan phòng chống tham nhũng. Bên cạnh đó, kết quả điều tra Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh (PCI) năm 2011 cũng cho thấy, tham nhũng đang là rào cản cho sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài khi có tới hơn 52% số doanh nghiệp được hỏi trả lời rằng họ phải chi trả dưới dạng tiền lót tay cho các cán bộ hành chính địa phương, 7% số doanh nghiệp phải chi trả tới hơn 10% tổng thu nhập của họ cho các khoản chi phí không chính thức. Rõ ràng, các hành vi tham nhũng là nguy hại và cần được giảm thiểu trước khi Việt Nam có thể đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn trong dài hạn. □

1. Xem thêm chi tiết các phương pháp này trong Eviews 7 User's Guide.
2. Kiểm định ADF đối với các chuỗi số này đều cho kết quả có tính dừng ở các mức ý nghĩa truyền thống.
3. Xem thêm Phạm Thế Anh (2011)
4. Nguồn: <http://www.phongchongthamnhung.vn/tabid/199/CatId/4/Default.aspx>
5. Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2011 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Tài liệu tham khảo:

1. Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2011 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI);
2. Blackburn Keith, Niloy Bose and M. Emranul Haque, (2011). Public Expenditures, Bureaucratic Corruption And Economic Development, Manchester School, University of Manchester, vol. 79(3), pages 405–428;
3. Krueger, Anne O., (2010). Increased Understanding of Supply-side Economics, CONFERENCE volume 2010, Reserve Bank of Australia;
4. Lucas Jr, R. E. (1990). Supply-side economics: An analytical review. Oxford Economic Papers, 293–316;
5. Mauro, P., (1995). Corruption and growth. Quarterly Journal of Economics, 110, 681–712;